

Số : ...24.../TCKT-TAC

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2020

V/v: Công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An

Trụ sở chính: Đại lộ Bình Dương- Phường Thuận Giao- Thị Xã Thuận An- Bình Dương

Điện thoại: 0274 3718 025 Fax 0274 3718 026

Mã chứng khoán: GTA

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Xuyên - Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số 35, đường 20- Phường Linh Chiểu- Quận Thủ Đức- TP HCM

Loại thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN



Lê Thị Xuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

Handwritten red stamp or signature on the right margin.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24/12/2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 3700403867 ngày 23/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch
Ông Đỗ Lê Bình	Ủy viên
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên
Ông Trần Văn Đá	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên
Ông Huỳnh Tấn Siêu	Ủy viên
Bà Đặng Thị Bích Lan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Đá	Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01/12/2019)
Bà Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/12/2019)
Ông Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/12/2019)
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/01/2020)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Tiến Luận	Kiểm soát viên
Ông Minh Quốc Sang	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 05 tháng 02 năm 2020

Số: 123/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/02/2020, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



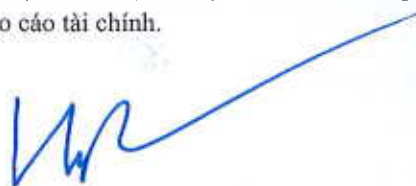
Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 06 tháng 02 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		507.753.374.885	613.500.961.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.067.323.647	35.314.431.830
1. Tiền	111		8.067.323.647	35.314.431.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	342.888.013.699	351.040.899.346
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		342.888.013.699	351.040.899.346
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.263.573.810	35.247.422.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.592.067.498	21.210.889.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.392.802.156	2.696.627.893
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.779.519.391	11.808.175.339
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(501.928.841)	(471.429.008)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	1.113.606	3.158.908
IV. Hàng tồn kho	140	11	109.379.647.980	185.221.804.321
1. Hàng tồn kho	141		109.379.647.980	185.221.804.321
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.154.815.749	6.676.403.140
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	332.990.641	308.263.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.816.361.867	6.360.270.671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	5.463.241	7.868.860
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.165.113.461	47.762.020.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.008.550.945	39.551.233.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	36.008.550.945	39.551.233.044
- Nguyên giá	222		162.918.177.123	158.424.940.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.909.626.178)	(118.873.707.423)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	3.696.006.023	4.004.006.531
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.814.557.367)	(4.506.556.859)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	162.274.662	497.819.441
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		162.274.662	497.819.441
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.298.281.831	1.708.961.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.298.281.831	1.708.961.010
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		550.918.488.346	661.262.981.451

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		382.392.327.006	494.325.407.749
I. Nợ ngắn hạn	310		382.392.327.006	494.325.407.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	36.523.789.777	56.467.811.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	71.568.209.283	127.115.969.515
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	928.021.568	1.224.915.549
4. Phải trả người lao động	314		12.093.388.031	11.365.509.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	473.461.852	511.848.219
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.025.946.751	1.088.724.467
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	256.155.956.250	293.817.375.325
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.623.553.494	2.733.253.338
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.526.161.340	166.937.573.702
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	168.526.161.340	166.937.573.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.985.815.274	10.289.769.678
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.293.681.951	17.401.139.909
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.293.681.951	17.401.139.909
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		550.918.488.346	661.262.981.451



Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 05 tháng 02 năm 2020



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Năm	
			2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	662.561.522.273	580.338.681.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	24	10	662.561.522.273	580.338.681.402
4. Giá vốn hàng bán	25	11	615.470.905.404	538.339.330.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	47.090.616.869	41.999.350.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	21.760.775.752	22.399.323.933
7. Chi phí tài chính	27	22	14.848.040.026	14.771.255.449
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	14.744.814.769	14.420.834.390
8. Chi phí bán hàng	28	25	10.285.818.736	9.341.377.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	20.870.025.136	18.554.001.021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))		30	22.847.508.723	21.732.040.588
11. Thu nhập khác	29	31	640.349.672	467.487.714
12. Chi phí khác	30	32	595.549.716	376.603.416
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	44.799.956	90.884.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	22.892.308.679	21.822.924.886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	4.598.626.728	4.421.784.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	18.293.681.951	17.401.139.909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	1.861	1.770



Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 05 tháng 02 năm 2020



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng




Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	579.647.819.855	638.228.400.689
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(444.398.641.905)	(532.773.607.779)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(76.995.068.605)	(77.864.241.190)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(14.814.923.908)	(14.299.447.819)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.066.901.281)	(4.104.447.095)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.968.052.959	36.297.515.224
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(71.156.318.316)	(48.710.662.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.815.981.201)	(3.226.490.725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.404.999.750)	(10.209.159.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	27.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23	(307.507.003.229)	(341.116.220.422)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	315.659.888.876	244.958.787.743
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.813.117.472	19.700.523.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.561.003.369	(86.638.569.086)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	532.907.888.231	608.406.208.395
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(570.569.307.306)	(491.004.778.276)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.330.561.900)	(10.778.433.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.991.980.975)	106.622.996.519
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(27.246.958.807)	16.757.936.708
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.314.431.830	18.635.597.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(149.376)	(79.102.249)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.067.323.647	35.314.431.830



[Signature]
Đặng Thị Dung
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 05 tháng 02 năm 2020

[Signature]
Phan Huy Tâm
 Kế toán trưởng

[Signature]
Lê Thị Xuyên
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000	570.000	5,48%
		104.000.000.000	10.400.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Ấp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu – Bán buôn cao su (không chứa mù cao su tại trụ sở chính); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Đối với Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2019
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí

dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	150.561.000	181.020.000
Tiền gửi ngân hàng	7.916.762.647	35.133.411.830
	8.067.323.647	35.314.431.830

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	342.888.013.699	342.888.013.699	351.040.899.346	351.040.899.346
- Tiền gửi ngân hàng TMCP	57.600.000.000	57.600.000.000	60.578.213.699	60.578.213.699
Phương Đông - CN Bình Dương				
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	56.800.000.000	56.800.000.000	25.561.858.630	25.561.858.630
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương			23.800.000.000	23.800.000.000
- Ngân hàng Bắc Á	20.400.000.000	20.400.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	62.288.013.699	62.288.013.699	77.300.827.017	77.300.827.017
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định	69.000.000.000	69.000.000.000	66.900.000.000	66.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	41.800.000.000	41.800.000.000	46.900.000.000	46.900.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam BIDV-CN Dĩ An Bình Dương	20.000.000.000	20.000.000.000		
b) Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu				
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	344.888.013.699	344.888.013.699	353.040.899.346	353.040.899.346

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán, đồng thời do các điều kiện hiện hành cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	30.592.067.498	21.210.889.656
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Phú Phát	1.542.061.641	523.069.580
Công ty TNHH Hưng Nhơn	-	1.141.681.680
Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	290.177.906	308.000.000
JB GLOBAL LTD	39.086.405	2.799.624.740
Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Hưng	12.588.279.063	56.328.616
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Giang Sơn	-	538.804.674
Công ty TNHH TM Dịch vụ Xây dựng Sản xuất Tân Nhật Phát	-	174.128.240
JOFRAN INC	1.978.051.688	2.790.016.573
Sourcebynet Pte Ltd	10.973.081.418	12.251.142.163
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	110.000.000	-
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	379.479.387	-
MADE.COM DESIGN LIMITED	2.011.077.727	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	680.772.263	628.093.390
	30.592.067.498	21.210.889.656

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	1.392.802.156	1.416.343.193
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoàn Cầu	-	116.500.000
Công ty TNHH Mỹ nghệ Nam Thịnh Phát	-	100.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tiên Uy	-	101.031.800
Công ty TNHH MTV Lợi Quang Sơn	-	161.885.000
LIVING TREE MFG, INC	-	143.563.185
HALO LEATHER LIMITED	-	625.706.095
PMT Fabric Inc.	-	109.380.839
Công ty TNHH MTV TM DV SX Phát Triển Quốc Duy	511.088.600	-
Công ty TNHH MTV TM Tuấn Long Phát	555.933.261	-
Công ty TNHH Một thành viên NADICO Phú Thịnh	270.677.025	-
Các khách hàng khác	55.103.270	58.276.274
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	1.280.284.700
	1.392.802.156	2.696.627.893

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT,...	210.806.999	201.745.959
Tiền đặt cọc thuê kho Phước Lộc Thọ	127.272.728	-
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	-	33.324.654
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.703.845.807	5.256.913.232
Phải thu khác	334.250.000	201.690.910
Tạm ứng	599.934.592	817.736.735
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	5.803.409.265	5.296.763.849
Tiền đặt cọc, ký quỹ mua cao su thanh lý	5.803.409.265	5.296.763.849
	10.779.519.391	11.808.175.339

9. NỢ XẤU

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND		VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	75.984.200	-	75.984.200	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	55.277.470	-	55.277.470	55.277.470	-
Công ty TNHH TMDV Chế biến gỗ PSP	27.095.400	27.095.400	-	27.095.400	27.095.400	-
Công ty TNHH JinHone EntVN	12.016.620	12.016.620	-	12.016.620	12.016.620	-
Period Style Furniture	40.325.694	40.325.694	-	40.325.694	40.325.694	-
Công ty TNHH Đức Thịnh	5.896.050	5.896.050	-	5.896.050	5.896.050	-
Công ty TNHH Lam Đô	21.743.458	21.743.458	-	21.743.458	21.743.458	-
Công ty TNHH Mộc Việt	8.375.400	8.375.400	-	8.375.400	8.375.400	-
Cơ sở Minh Tiến	30.556.790	30.556.790	-	30.556.790	30.556.790	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	57.603.689	-	57.603.689	57.603.689	-
DNTN Trần Ngọc	2.817.780	2.817.780	-	2.817.780	2.817.780	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	56.802.317	-	56.802.317	56.802.317	-
Cty TNHH NLN Thái Quân	17.330.330	17.330.330	-	17.330.330	17.330.330	-
Lưu Xuân Ngà	13.810.000	13.810.000	-	13.810.000	13.810.000	-
Phan Đình Thư	45.793.810	45.793.810	-	45.793.810	45.793.810	-
Cửa hàng TTNT Cẩm Nhung	30.499.833	30.499.833	-			
	501.928.841	501.928.841	-	471.429.008	471.429.008	-

10. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng tồn kho	1.113.606	3.158.908
	1.113.606	3.158.908

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	34.715.779.405	-	9.795.081.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.954.427.648	-	10.226.820.665	-
Công cụ, dụng cụ	609.912.125	-	199.564.445	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.270.963.773	-	60.661.632.321	-
Thành phẩm	49.828.565.029	-	104.338.705.890	-
	109.379.647.980	-	185.221.804.321	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	332.990.641	308.263.609
Công cụ dụng cụ	67.257.112	107.298.846
Chi phí sửa chữa	110.615.436	125.758.089
Khác	155.118.093	75.206.674
b. Dài hạn	1.298.281.831	1.708.961.010
Công cụ dụng cụ	116.956.888	111.493.113
Chi phí sửa chữa	1.037.132.335	1.459.913.338
Chi phí dài hạn khác	144.192.608	137.554.559
Cộng	1.631.272.472	2.017.224.619

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Chi tiết phụ lục 1)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 2)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	8.510.563.390	8.510.563.390
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	8.510.563.390	8.510.563.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	4.506.556.859	4.506.556.859
Khấu hao trong năm	308.000.508	308.000.508
Tại ngày 31/12/2019	4.814.557.367	4.814.557.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	4.004.006.531	4.004.006.531
Tại ngày 31/12/2019	3.696.006.023	3.696.006.023

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí tư vấn thiết kế, thẩm định, hạng mục Xây dựng tường rào bảo vệ Chi nhánh Bình Phước	-	34.183.078
Máy sơn Rulo 2 trục 9 tầng cán UV CNC200	-	463.636.363
Chi phí BC KTKT công trình làm nhà chứa bao bì và nhà trưng bày sản phẩm	15.000.000	-
Hệ thống hút bụi sơn di động Bình Phước	147.274.662	-
	162.274.662	497.819.441

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán	29.221.952.852	29.221.952.852	56.308.583.030	56.308.583.030
Công ty TNHH Phi Khang	2.428.060.030	2.428.060.030	2.529.084.580	2.529.084.580
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Triền Đạt	822.682.164	822.682.164	2.585.467.693	2.585.467.693
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	2.114.582.166	2.114.582.166	2.163.246.800	2.163.246.800
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa xốp Tân Đại	182.813.828	182.813.828	70.403.978	70.403.978
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Châu	130.482.000	130.482.000	65.587.500	65.587.500
Công ty Cổ Phần Sản xuất và Thương mại Công nghiệp Tân Hiệp Phát	-	-	482.657.505	482.657.505
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	1.018.519.095	1.018.519.095	5.515.972.550	5.515.972.550
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đăng Thanh	-	-	5.675.065.550	5.675.065.550
Công ty TNHH Phước Nghĩa Đức	-	-	10.828.987.235	10.828.987.235
Công ty TNHH chế biến gỗ Hồng Công ty Cổ phần Gỗ cao su Thiên Hưng	2.154.293.680	2.154.293.680	1.628.489.665	1.628.489.665
Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vinh Phát	262.508.400	262.508.400	1.097.575.600	1.097.575.600
Công ty TNHH MTV hóa keo B và M	-	-	564.788.400	564.788.400
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	589.343.370	589.343.370	624.500.030	624.500.030
Công ty cổ phần SX DV & TM Phúc Thịnh	2.424.902.260	2.424.902.260	-	-
Công ty TNHH Ngọc Trâm	-	-	4.013.076.520	4.013.076.520
Công ty TNHH Nguyễn Mậu Bình Dương	-	-	58.845.164	58.845.164
Công Ty TNHH Bao Bì Vũ Thư Thái Bình	102.020.650	102.020.650	3.883.000	3.883.000
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	3.183.632.760	3.183.632.760	-	-
Phải trả các đối tượng khác	13.808.112.449	13.808.112.449	9.989.003.375	9.989.003.375
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	7.301.836.925	7.301.836.925	159.228.511	159.228.511
	36.523.789.777	36.523.789.777	56.467.811.541	56.467.811.541

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả trước	71.568.209.283	127.115.969.515
Công ty CP SX DV & TM Phúc Thịnh	7.688.395.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Sài Gòn Green	-	2.826.222
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	-	6.321.641.380
Công ty TNHH Ngọc Trâm	-	21.995.047.460
Công ty TNHH Một thành viên Gỗ Sơn Tân Vinh	-	5.800.000.000
Công ty Cổ phần gỗ Cao su Thiên Hưng	-	75.575.472.182
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đăng Thanh	-	7.989.729.120
Ikea Handels AG	1.006.677.608	1.008.637.820
Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	13.500.020.000	4.701.840.000
Four Hands LLC	-	1.884.899.952
MADE.COM DESIGN LIMITED	-	385.009.780
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương	17.029.910.510	-
Công ty TNHH gỗ Dương Quyền	26.278.368.611	-
Công ty TNHH Hưng Nhơn	1.906.100.525	-
Các đối tượng khác	4.158.737.029	1.450.865.599
	71.568.209.283	127.115.969.515

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	473.461.852	511.848.219
Chi phí xuất khẩu	65.661.969	35.238.550
Chi phí độc hại	123.086.158	132.438.805
Chi phí lãi vay	201.334.452	271.443.591
Chi phí phải trả khác	83.379.273	72.727.273
	473.461.852	511.848.219

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	15.619.179	18.126.945
Kinh phí công đoàn	72.722.524	211.344.241
Bảo hiểm y tế	8.688.990	-
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2010	100.636.300	100.636.300
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	7.813.800	7.813.800
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	8.288.000	8.288.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2015	10.501.000	10.501.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2016	12.174.000	31.160.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2017	13.439.800	34.566.400
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2018	14.050.700	-
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	59.774.069	59.774.069
Phải trả thù lao HĐQT	93.200.000	24.000.000
Phải trả thuế TNCN	10.815.467	10.815.467
Ứng hộ đồng bào bão lụt	5.931.577	5.931.577
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ	240.000.000	-
Bảo hành tài sản	261.098.878	298.521.885
Bảo lãnh dự thầu	-	17.475.000
Phải trả, phải nộp khác	76.070.667	234.647.983
Cộng	1.025.946.751	1.088.724.467

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (chi tiết xem phụ lục 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.304.500.000	10.813.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQHĐQT-TAC ngày 22 tháng 03 năm 2019. Chi trả cổ tức năm 2018 bằng 11,5%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phiếu)		

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	61.342,87	954.850,63
- Đồng EUR	1,85	1,85

23. DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	661.121.522.273	578.988.681.402
- <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	323.298.246.751	278.185.240.463
- <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	337.823.275.522	300.803.440.939
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.440.000.000	1.350.000.000
	662.561.522.273	580.338.681.402

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	662.561.522.273	580.338.681.402
Trong đó:		
- <i>Doanh thu thuần về xuất khẩu</i>	323.298.246.751	278.185.240.463
- <i>Doanh thu thuần về bán nội địa</i>	337.823.275.522	300.803.440.939
Doanh thu thuần về kinh doanh bất động sản đầu tư	1.440.000.000	1.350.000.000
	662.561.522.273	580.338.681.402

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	614.913.872.000	537.659.106.643
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	557.033.404	680.224.123
	615.470.905.404	538.339.330.766

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	21.041.234.047	21.476.815.041
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	258.444.690
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	500.725.705	664.064.202
Thu tiền cổ tức	218.816.000	-
	21.760.775.752	22.399.323.933

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.337.356	284.249.042
Trả tiền lãi vay	14.744.814.769	14.420.834.390
Chi phí tài chính khác	46.887.901	66.172.017
	14.848.040.026	14.771.255.449

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	20.870.025.136	18.554.001.021
Chi phí nhân viên quản lý	14.732.137.394	13.041.899.873
Chi phí phân bổ	546.571.072	300.373.862
Thù lao HĐQT	291.000.000	286.000.000
Các khoản trợ cấp	-	49.388.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	449.204.350	469.686.325
Chi phí thuế phí, lệ phí	96.794.706	44.906.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.134.398.185	2.859.589.965
Chi phí quản lý khác	1.619.919.429	1.502.156.245
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	10.285.818.736	9.341.377.511
Cước vận chuyển	3.483.278.692	2.368.165.871
Chi phí kiểm định, khử trùng	484.605.490	474.477.170
Chi phí nâng hạ cont	1.021.111.737	1.433.417.326
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	4.188.952.630	3.494.483.269
Chi phí bán hàng khác	1.107.870.187	1.570.833.875

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản thu khác lên quan đến cho thuê mặt bằng	596.177.438	377.950.394
Thu nhập từ hoạt động thanh lý, nhượng bán	-	25.000.000
Xử lý thừa khi kiểm kê	18.126.945	20.528.822
Thu nhập khác	26.045.289	44.008.498
	640.349.672	467.487.714

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	588.844.238	368.730.793
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	3.158.908	1.708.276
Chi phí khác	3.546.570	6.164.347
	595.549.716	376.603.416

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
1. Hoạt động sản xuất, buôn bán và khai thác gỗ & các sản phẩm từ gỗ		
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính</i>	22.129.342.083	21.153.149.009
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	319.640.960	286.000.000
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	291.000.000	286.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	1.140.960	-
- <i>Tài trợ chương trình hội nghị thủ tướng với DN</i>	27.500.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	218.816.000	-
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	22.230.167.043	21.439.149.009
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	4.446.033.409	4.287.829.802
2. Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	762.966.596	669.775.877
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	762.966.596	669.775.877
Thuế suất của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	152.593.319	133.955.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	4.598.626.728	4.421.784.977

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.293.681.951	17.401.139.909
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.293.681.951	17.401.139.909

Cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.861	1.770

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.491.051.586	436.764.723.933
Chi phí nhân công	91.914.736.864	87.702.251.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.343.919.263	8.407.536.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.500.182.004	16.887.275.643
Chi phí khác bằng tiền	84.279.885.301	106.248.156.297
	561.529.775.018	656.009.943.991

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	256.155.956.250	293.817.375.325
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(8.067.323.647)	(35.314.431.830)
Nợ thuần	248.088.632.603	258.502.943.495
Vốn chủ sở hữu	168.526.161.340	166.937.573.702
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,47	1,55

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.067.323.647	35.314.431.830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.869.658.048	32.547.635.987
Đầu tư tài chính ngắn hạn	342.888.013.699	351.040.899.346
Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	393.824.995.394	420.902.967.163
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	256.155.956.250	293.817.375.325
Phải trả người bán và phải trả khác	37.452.705.835	57.303.658.245
Chi phí phải trả	473.461.852	511.848.219
	294.082.123.937	351.632.881.789

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.067.323.647	-	8.067.323.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.869.658.048	-	40.869.658.048
Đầu tư tài chính	342.888.013.699	2.000.000.000	344.888.013.699
Cộng	391.824.995.394	2.000.000.000	393.824.995.394
Tại ngày 31/12/2019			
Các khoản vay	256.155.956.250	-	256.155.956.250
Phải trả người bán và phải trả khác	37.452.705.835	-	37.452.705.835
Chi phí phải trả	473.461.852	-	473.461.852
Cộng	294.082.123.937	-	294.082.123.937
Chênh lệch thanh khoản thuần	97.742.871.457	2.000.000.000	99.742.871.457

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.314.431.830	-	35.314.431.830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.547.635.987	-	32.547.635.987
Đầu tư tài chính ngắn hạn	351.040.899.346	-	351.040.899.346
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	418.902.967.163	2.000.000.000	420.902.967.163
Tại ngày 01/01/2019			
Các khoản vay	293.817.375.325	-	293.817.375.325
Phải trả người bán và phải trả khác	57.303.658.245	-	57.303.658.245
Chi phí phải trả	511.848.219	-	511.848.219
Cộng	351.632.881.789	-	351.632.881.789
Chênh lệch thanh khoản thuần	67.270.085.374	2.000.000.000	69.270.085.374

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Tập Đoàn
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV cao su ChưPăh	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Tạp chí Cao su	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Trung tâm y tế Cao su	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	7.264.060.300	19.449.374.000
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa	3.307.738.100	9.779.386.474
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	29.500.502.000	26.978.092.000
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	33.650.099.928	30.099.890.273
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	16.303.234.313	14.351.618.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	11.373.316.000	22.445.551.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	6.990.991.884	24.806.226.295
Tạp chí Cao su	62.540.000	25.410.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	43.611.597.194	30.504.818.537
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	5.437.147.124	2.408.871.046
Công ty TNHH MTV cao su ChưPăh	-	2.784.751.044
Trung tâm y tế Cao su	117.645.000	98.065.000
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.025.506.840	-
Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long	150.930.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	18.063.492.997	-
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	2.968.007.332	-
	179.826.809.012	183.732.053.669

Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	699.100.000	1.208.291.588
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	500.489.420	1.092.594.500
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	2.389.382.000*	822.624.900
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	1.419.061.000	1.705.997.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Tây Ninh	595.376.845	467.255.861
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	200.000.000	-
	5.803.409.265	5.296.763.849

Trả trước người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	-	1.130.864.000
Công ty CP Khu công nghiệp cao su Bình Long	-	149.420.700
	-	1.280.284.700

Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng	7.277.206.577	-
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	159.228.511
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	24.630.347	-
	7.301.836.925	159.228.511

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lương	1.010.942.991	1.090.110.384
Tiền thưởng	132.493.188	129.536.078
	1.143.436.179	1.219.646.462

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2019 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



Đặng Thị Dung
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 05 tháng 02 năm 2020



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Lê Thị Xuyên
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2019		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số điều chỉnh giảm/ khấu trừ	Tại ngày 31/12/2019	
	Phải thu VND	Phải trả VND				Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT	-	160.528.245	6.528.586.810	6.362.191.463	-	-	326.923.592
- Thuế GTGT đầu ra	-	160.528.245	6.487.988.343	6.321.592.996	-	-	326.923.592
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	40.598.467	40.598.467	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.064.387.304	4.598.626.728	5.066.901.281	-	-	596.112.751
Thuế thu nhập cá nhân	7.868.860	-	351.949.687	344.558.843	-	5.463.241	4.985.225
- Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Thuận An	-	-	349.544.068	344.558.843	-	-	4.985.225
- Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Bình Phước	7.868.860	-	2.405.619	-	-	5.463.241	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	202.949.706	202.949.706	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-
Cộng	7.868.860	1.224.915.549	11.686.112.931	11.980.601.293	-	5.463.241	928.021.568

PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2019	66.726.424.651	69.548.596.686	21.141.587.919	930.269.482	158.424.940.467							
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	701.091.851	1.842.101.872	1.150.737.533	918.470.909	4.612.402.165							
Giảm khác	-	(119.165.509)	-	-	(119.165.509)							
Tại ngày 31/12/2019	67.427.516.502	71.271.533.049	22.292.325.452	1.848.740.391	162.918.177.123							
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2019	47.659.582.954	54.490.132.492	15.976.082.325	678.955.115	118.873.707.423							
Khấu hao trong năm	2.365.346.798	3.945.524.908	1.492.572.002	251.740.595	8.064.291.495							
Giảm khác	-	(28.372.740)	-	-	(28.372.740)							
Tại ngày 31/12/2019	50.024.929.752	58.407.284.660	17.468.654.327	930.695.710	126.909.626.178							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2019	19.066.841.697	15.058.464.194	5.165.505.594	251.314.367	39.551.233.044							
Tại ngày 31/12/2019	17.402.586.750	12.864.248.389	4.823.671.125	918.044.681	36.008.550.945							

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 01/01/2019

74.865.571.372 VND.

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2019:

81.521.764.294 VND.

PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	278.201.909.944	278.201.909.944	452.832.630.860	532.689.440.298	198.345.100.506	198.345.100.506
Trong đó:						
Hợp đồng 080B17 ngày 20/09/2017 (1)	256.358.209.871	256.358.209.871	-	256.358.209.871	-	-
Hợp đồng 093B18 ngày 20/09/2018 (2)	21.843.700.073	21.843.700.073	452.832.630.860	276.331.230.427	198.345.100.506	198.345.100.506
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (3)	15.615.465.381	15.615.465.381	-	15.615.465.381	-	-
Hợp đồng 17520137 ngày 02/10/2017 (3)	8.791.394.398	8.791.394.398	-	8.791.394.398	-	-
Hợp đồng 180143 ngày 04/10/2018 (4)	6.824.070.983	6.824.070.983	-	6.824.070.983	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	80.075.257.371	22.264.401.627	57.810.855.744	57.810.855.744
Hợp đồng số 01/2019/83515 ngày 04/05/2019 (5)	-	-	24.994.614.322	22.264.401.627	2.730.212.695	2.730.212.695
Hợp đồng số 02/2019/83515 ngày 17/09/2019 (6)	-	-	55.080.643.049	-	55.080.643.049	55.080.643.049
	293.817.375.325	293.817.375.325	532.907.888.231	570.569.307.306	256.155.956.250	256.155.956.250

- (1) Ngày 20/09/2017 công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 008B17 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 5,3% được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã kí với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này
- (2) Ngày 27/12/2018 công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 093B18 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 6,0% và được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã kí với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này
- (3) Ngày 02/10/2017 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 17520137/2017-HĐTDHM/NHCT640-CT CP CB GO THUAN AN với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 02/10/2017 đến ngày 02/10/2018 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì sẽ bổ sung tài sản đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay
- (4) Ngày 04/10/2018 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 180143/2018-HĐCVHM/NHCT640-CTY GO THUAN AN với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/10/2018 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì sẽ bổ sung tài sản đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay
- (5) Ngày 04/05/2019 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2019/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Dĩ An-Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/05/2019 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay
- (6) Ngày 17/09/2019 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 02/2019/83515/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dĩ An-Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngân hàng, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu của Khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngân hàng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/83515/HĐTD ngày 04/05/2019 chuyển sang. Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/08/2020. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất các khoản được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì cần bổ sung đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	9.641.769.678	16.193.091.351	165.081.525.144
Lợi nhuận trong năm					17.401.139.909	17.401.139.909
Chia cổ tức					(10.813.000.000)	(10.813.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(4.512.091.351)	(4.512.091.351)
Trích quỹ đầu tư phát triển				648.000.000	(648.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(220.000.000)	(220.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.289.769.678	17.401.139.909	166.937.573.702
Lợi nhuận trong năm					18.293.681.951	18.293.681.951
Chia cổ tức					(11.304.500.000)	(11.304.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(5.235.594.313)	(5.235.594.313)
Trích quỹ đầu tư phát triển				696.045.596	(696.045.596)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành					(165.000.000)	(165.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	10.985.815.274	18.293.681.951	168.526.161.340

Căn cứ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 22 tháng 03 năm 2019, Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau:

- Chi trả cổ tức cho cổ đông (11,5%/mệnh giá): 11.304,5 triệu đồng
- Trích quỹ phát triển sản xuất (4% lợi nhuận sau thuế): 696 triệu đồng
- Trích quỹ khen thưởng (20,43% lợi nhuận sau thuế): 3.555,5 triệu đồng
- Trích quỹ phúc lợi (9,66% lợi nhuận sau thuế): 1.680 triệu đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn thành KH (0,95%LNST): 165 triệu đồng

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

